

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh một số nội dung tại quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Đắk R'lấp tại Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 224/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*).

3. Diện tích cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo*).

4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk R'lấp, UBND cấp xã (sau sát nhập) có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024;

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

6. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa Quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có tính chất chuyên ngành (quy hoạch chung huyện, quy hoạch quốc phòng – an ninh...) UBND huyện Đắk R'lấp chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của đơn vị có chức năng quản lý chuyên ngành.

7. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg

ngày 18/7/2023, UBND huyện Đắk R'lấp chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

8. Báo cáo việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 3. Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; UBND huyện huyện Đắk R'lấp và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chi Cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Chủ tịch UBND huyện Đắk R'lấp; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- UBND huyện Đắk R'lấp (sao gửi UBND các xã trên địa bàn);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NNTNMT(LVT).

5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

Phụ lục 1:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số **917/QĐ-UBND** ngày **26/6/2025** của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Phân bổ theo Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; Điều chỉnh theo Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025; Điều chỉnh theo Quyết định 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2024		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2073 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		63.583,86	63.583,86	63.583,86		63.583,86			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.937,51	54.401,86	54.296,00	-1.641,51	54.295,72	-1.641,79	-106,14	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	289,90	196,00	-104,89	196,00	-104,89	-93,90	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,51	219,95	180,00	-49,51	180,00	-49,51	-39,95	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,38				16,00	-55,38	16,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.341,51	914,31			1.517,66	176,15	603,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.727,84	38.654,00	38.115,00	-2.612,84	38.115,00	-2.612,84	-539,00	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.506,64	12.791,00	12.782,00	275,36	12.782,00	275,36	-9,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	748,70	1.008,00	936,00	187,30	936,00	187,30	-72,00	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	498,73	429,06	429,00	-69,73	429,00	-69,73	-0,06	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	278,07	263,45			258,83	-19,24	-4,62	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					37,95	37,95	37,95	
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,86	481,21			452,28	418,42	-28,93	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.449,16	9.074,00	9.180,00	1.730,84	9.180,14	1.730,98	106,14	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Phân bổ theo Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; Điều chỉnh theo Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025; Điều chỉnh theo Quyết định 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2024		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2073 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,35	546,15	464,00	-508,35	1.181,00	208,65	634,85	571
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,97	717,00	717,00	582,03		-134,97	-717,00	-571
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,54	33,00	33,00	13,46	33,00	13,46		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39	43,00	43,00	13,61	43,30	13,91	0,30	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,87	5,84	10,00	7,13	10,00	7,13	4,16	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,74	129,49			186,06	42,32	56,57	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	9,00	5,00	0,95	5,41	1,36	-3,59	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	42,33	0,34			41,65	-0,68	41,31	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	11,36	14,00	5,79	14,00	5,79	2,64	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	89,34	94,00	12,78	94,00	12,78	4,66	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87	14,45	26,00	23,13	26,00	23,13	11,55	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,06	5,00	5,00	-0,06	5,00	-0,06		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.417,98	2.821,97			2.731,57	1.313,59	-90,40	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	547,99	547,99	400,00	547,99	400,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	50,00	50,00	50,00	50,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Phân bổ theo Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; Điều chỉnh theo Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025; Điều chỉnh theo Quyết định 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2024		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2073 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,77	193,00	193,00	177,23	193,00	177,23		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,50	114,00	90,00	9,50	90,00	9,50	-24,00	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.173,72	1.916,98	1.792,00	618,28	1.850,58	676,86	-66,40	59
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.382,19	2.847,11	3.271,00	888,81	3.315,22	933,03	468,11	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.120,25	1.416,00	1.416,00	295,75	1.416,00	295,75		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,90	534,13	587,00	91,10	587,00	91,10	52,87	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,82			-0,82	1,25	0,43	1,25	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		3,00	3,00	3,00	3,00	3,00		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,02	28,00	28,00	1,98	28,00	1,98		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	711,50	809,96	1.236,00	524,50	1.235,65	524,15	425,69	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	1,00	1,00	0,54	1,00	0,54		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,10	21,78			9,73	0,63	-12,05	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	33,24			33,59	15,45	0,35	
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,10	23,00	23,00	4,90	23,00	4,90		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,53	116,51	110,00	18,47	110,37	18,84	-6,14	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.233,02	1.732,87			1.452,34	-780,68	-280,53	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao,	MNC	10,46	8,16			10,46		2,30	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Phân bổ theo Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; Điều chỉnh theo Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 21/1/2025; Điều chỉnh theo Quyết định 765/QĐ-UBND ngày 05/6/2024		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Diện tích	Tăng (+) giảm (-) so với 2024	Tăng (+) giảm (-) so với QĐ 2073 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
	hồ, đầm, phá									
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,56	1.724,71			1.441,88	-780,68	-282,83	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,48	58,05			94,28	90,80	36,23	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	197,19	108,00	108,00	-89,19	108,00	-89,19		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	197,19			-197,19	108,00	-89,19	108,00	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								



Phụ lục 2:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤTKèm theo Quyết định số **917** /QĐ-UBND ngày **26** /6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	43,91						25,06	5,00	13,85			
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,91						25,06		7,85			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,00							5,00	6,00			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,28				1,00		26,60	2,20	6,38			9,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20							1,20				
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,10											1,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,10											1,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,60						22,60					

1.

Phụ lục 3:

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kèm theo Quyết định số **917**/QĐ-UBND ngày **26**/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wen	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sinh	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,70								0,70			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,03			38,00	0,66	0,45						0,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03				0,66	0,45						0,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,00			38,00								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	93,98	5,00	5,00	7,16	8,81	13,92	10,81	5,02	11,84	5,77	13,65	7,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	85,67	5,00	5,00	7,16	8,81	13,24	10,81	5,00	9,00	5,00	9,65	7,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,77								2,77			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,03					0,03					4,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,77									0,77		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,74					0,65		0,02	0,07			
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,04					0,04						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	422,51	10,00	30,00	30,00	54,52	42,20	32,34	51,24	56,12	49,61	50,00	16,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,51	10,00	30,00	30,00	54,52	42,20	32,34	51,24	56,12	49,61	50,00	16,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ lục 4:

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤTKèm theo Quyết định số **917**/QĐ-UBND ngày **26**/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.428,81	72,40	34,47	244,29	455,41	780,92	190,53	36,06	266,35	53,65	214,79	79,94
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,52				7,41	0,01			0,03	1,07		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41,46	1,02		7,54	6,29	3,67	2,97	0,87	11,97	3,65	3,37	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.346,38	71,38	34,47	235,54	428,02	774,25	187,56	35,19	254,26	48,27	211,06	66,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,41					0,96						13,45
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,04			1,21	13,69	2,03			0,09	0,66	0,36	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		166,10						57,38	59,81	19,99			28,92
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	96,37						57,38	19,00	19,99			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	69,73							40,81				28,92
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	37,95							5,00			32,95	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		42,55	2,42		20,43	7,23	9,18			2,77	0,52		
	<i>Trong đó:</i>													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	19,37	1,21		0,43	5,52	9,18			2,77	0,26		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	21,69	1,21		20,00	0,22					0,26		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,49				1,49							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

2